TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 125/2023/HS-ST
Ngày 26-9-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sang.

Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Dũng;

Bà Phạm Đỗ Bích Quyên;

Ông Phạm Minh Đức.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Kim Xuân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Ông Đỗ Văn Đồng - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 92/2023/TLST-HS ngày 29 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 101/2023/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Phạm Trọng Ch sinh năm 1989 tại tỉnh Nam Định; nơi đăng ký thường trú: khu phố Đông Nh, phường Lái Th, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; nơi ở: C khu phố Bình H, phường Bình Nh, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: nhân viên điện lực; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Hữu B và bà Phạm Thị A; sống chung như vợ chồng với bà Trương Thị H (là bị cáo trong vụ án), bị cáo có 02 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giam từ ngày 21 tháng 10 năm 2022 đến nay, có mặt.

2. Trương Thị H sinh năm 1982 tại tỉnh Vĩnh Long; nơi đăng ký thường trú: Số T, đường D, Khu phố X, phường Hiệp Ph, thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi ở: C khu phố Bình H, phường Bình Nh, thành phố Th, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: nội trợ; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn

giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn T (đã chết) và bà Lâm Thị M (đã chết); bị cáo có chồng: Q (QT Trung Quốc); bị cáo có 02 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Trọng Ch:* Ông Phùng Văn H1 - Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV K, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị hại:* Bà Trương Thị Thùy L, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số R đường Lê V, khu phố Z, phường Hiệp Ph, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:* Ông Hà Thúc Đ - Luật sư Công ty Luật TNHHMTV F, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến:* Ông Hà Xuân Tr, sinh năm 1976; nơi đăng ký thường trú: Số W, khu phố Tân Th, phường Tân B, thành phố S, tỉnh Bình Dương, nơi tạm trú: Số O, khu phố Bình Th, phường Bình Nh, thành phố Th, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Trương Thị Thùy L, sinh năm 1975, nơi đăng ký thường trú: Khu phố Z, phường Hiệp Ph, thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh và Trương Thị H là chị em ruột. Năm 2000, H kết hôn với ông Q, sinh năm 1951, người Đài Loan, sau đó H theo người đàn ông này sang Đài Loan sinh sống. Đến năm 2008, H về nước và sinh sống tại phường Hiệp Ph, Quận Y (nay là thành phố X), Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2014, H có quan hệ tình cảm và sống chung như vợ chồng với Phạm Trọng Ch tại phường Vĩnh Ph, thị xã Th (nay là thành phố Th), tỉnh Bình Dương. Khoảng thời gian từ năm 2018 đến năm 2019, H thuê nhà số P, đường số E, khu dân cư T, phường Phú Th, thành phố G của bà Phạm Minh T1, sinh năm 1967, nơi thường trú: số K đường A, khu dân cư T, phường Phú Th, thành phố G, tỉnh Bình Dương để ở cùng với Ch. Quá trình chung sống với nhau, H và Ch có 02 người con nhưng không đăng ký kết hôn.

Thông qua H, Ch quen biết bà L, do nợ nần Ch nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của bà L nên khoảng đầu năm 2019 khi làm việc tại Điện lực Th, Ch thấy bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) số CM69xxxx do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/7/2018, có thông tin thửa đất số J, tờ bản đồ số N, diện tích 150m2, tọa lạc tại khu dân cư Việt - Sing thuộc phường Thuận Gi, thị xã (nay là thành phố) Th, tỉnh Bình Dương, do ông Hà Xuân Tr, sinh năm 1976, nơi thường trú: Số W, khu phố Tân Th, phường Tân B, thành

phố S, tỉnh Bình Dương đứng tên người sử dụng đất trong hồ sơ xin cấp điện. Ch dùng điện thoại di động chụp ảnh thông tin trên giấy chứng nhận QSDĐ trên, sau đó thuê một đối tượng tên thường gọi là H2 (chưa rõ nhân thân, lai lịch) và cung cấp thông tin cho đối tượng này làm giả giấy chứng nhận QSDĐ số CM69xxxx do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp có thông tin người sử dụng đất được thay đổi là *"Phạm Trọng Ch, sinh năm 1989, CMND số 16281xxxx, địa chỉ số P, đường số E, phường Phú Th, thành phố G, tỉnh Bình Dương"* với giá 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Sau khi có được giấy chứng nhận QSDĐ giả, Ch chủ động liên hệ với bà L và nói muốn chuyển nhượng cho bà L thửa đất có thông tin như trên. Sau đó, Ch đã đưa bà L đến đúng thửa đất số J, tờ bản đồ số N như nêu trên để xem đất, bà L và Ch thống nhất giá trị chuyển nhượng của thửa đất số J là 2.920.000.000 đồng (hai tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng). Ngày 20/02/2019, Ch và bà L đã ký kết hợp đồng đặt cọc thoả thuận chuyển nhượng QSDĐ với số tiền đặt cọc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) và 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng) bà L cho Ch vay nhiều lần trước đây được tính là tiền bà L đặt cọc cho Ch để nhận chuyển nhượng thửa đất số J. Sau đó tại một quán ăn thuộc Khu dân cư Việt – Sing, bà L tiếp tục giao cho Ch 05 (năm) lượng vàng (loại vàng miếng), trị giá 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) và được cộng thêm vào tiền đặt cọc. Ngày 15/5/2019, tại nhà của bà L ở phường Hiệp Ph, thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh, bà L và Ch lập giấy biên nhận đặt cọc thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ ghi nhận số tiền cọc 810.000.000 đồng (tám trăm mười triệu đồng), đồng thời bà L tiếp tục đưa cho Ch thêm 1.510.000.000 đồng (một tỷ năm trăm mười triệu đồng), Ch và bà L cùng ký tên, lăn tay xác nhận tổng số tiền Ch nhận cọc để chuyển nhượng QSDĐ là 2.320.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi nhận tiền đặt cọc, Ch ghi thêm vào mặt phía sau của giấy nhận đặt cọc này dòng chữ có nội dung *"Bổ sung thêm: Bên A đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bên B"* rồi ký, ghi họ tên, lăn tay xác nhận, Ch đưa cho bà L giữ giấy chứng nhận QSDĐ giả số CM69xxxx và hẹn ngày 15/7/2019 sẽ ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, bà L sẽ thanh toán hết số tiền còn lại là 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

Việc Ch thực hiện ý định chiếm đoạt tiền của bà L và thuê người làm giả giấy chứng nhận QSDĐ thì Ch không cho H biết, Ch chỉ nói H biết là Ch đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số J từ nguồn tiền cá nhân của Ch và Ch muốn chuyển nhượng thửa đất này cho bà L để thanh toán các khoản nợ và để có tiền mua đất, xây nhà ở nơi khác thì H tin tưởng Ch nên có cùng Ch dẫn bà L đi xem đất. Số tiền chiếm đoạt được của bà L, Ch sử dụng để nhận chuyển nhượng thửa đất số M, tờ bản đồ số D, tọa lạc tại khu phố Bình H, phường Bình Nh, thành

phố Th, tỉnh Bình Dương và xây nhà để sinh sống cùng với H và hai người con của mình.

Đến ngày 15/7/2019, bà L gọi điện cho Ch để hỏi địa điểm ký hợp đồng công chứng thì Ch viện lý do sổ hộ khẩu có vấn đề nên chưa đi công chứng được. Liên tiếp nhiều ngày sau đó, bà L hẹn Ch để đi công chứng hợp đồng chuyển nhượng nhưng Ch viện nhiều lý do khác nhau để từ chối. Đến ngày 26/8/2019, bà L mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM69xxxx đến Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Th để hỏi thông tin của thửa đất số J, tờ bản đồ số N thì được thông báo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM69xxxx là giả, đồng thời Uỷ ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Th đã báo Công an thành phố Th đến tiếp nhận vụ việc để xử lý.

Ngày 04/9/2019, bà L làm đơn tố giác Ch gửi đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố Th, tỉnh Bình Dương để xử lý. Tại Cơ quan điều tra Ch không thừa nhận việc Ch sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ giả để lừa đảo chiếm đoạt số tiền của bà L mà Ch khai thửa đất trên do Ch nhận chuyển nhượng của Cao Văn H2, nhà ở thị xã Bến C với giá 2.150.000.000 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì H2 đã giao cho Ch giấy chứng nhận QSDĐ trên, Ch không biết là giấy giả… sau đó Ch được cho về. Khi về nhà, H hỏi lý do vì sao Ch bị đưa về trụ sở Công an Th, tỉnh Bình Dương để làm việc thì Ch kể cho H nghe việc Ch thiếu tiền của bà L, do không có tiền để trả nên Ch thuê người làm giả giấy chứng nhận QSDĐ số CM69xxxx để cho bà L tin tưởng và giao tiền đặt cọc cho Ch. Lúc này, Ch bàn bạc với H nhằm giúp Ch che giấu hành vi phạm tội của Ch bằng cách khi được Cơ quan điều tra mời đến làm việc thì H trả lời với Cơ quan điều tra rằng *"Ch nhận chuyển nhượng thửa đất số J từ một người nam tên gọi là Cao Văn H2, nhà ở thị xã Bến C với giá 2.150.000.000 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng), sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ thì H2 đã giao cho Ch giấy chứng nhận QSDĐ giả số CM69xxxx"*. Do con còn nhỏ, không muốn Ch bị bắt nên H đồng ý làm theo lời Ch, sau đó H và Ch cùng thống nhất thêm nội dung để đối phó với Cơ quan điều tra như sau *"Vào năm 2018, khi H có mở quán cà phê ở khu vực Trường Chính trị khu vực II, thuộc phường Hiệp Ph, Quận Y thì H có quen biết với một người nam tên là Cao Văn H2, nhà ở quận Hà Đ, Thành phố U. H2 đã chuyển nhượng lại thửa đất số J cho Ch và H với giá 2.150.000.000 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng). Ch là người liên hệ với H2 qua số thuê bao 0938.022.xxx (số thuê bao di động này là do Ch tự nghĩ ra) để hẹn địa điểm đặt cọc và công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng thì H2 hẹn một tuần sau sẽ giao giấy chứng nhận QSDĐ cho Ch số CM69xxxx. Số tiền 2.150.000.000 đồng (hai tỷ một trăm năm mươi triệu đồng) mà Ch giao cho H2 là tiền của H được người chồng ở Đài Loan gửi về"*.

… Quá trình lấy lời khai Trương Thị H tại các buổi làm việc ngày 18/10/2021, 02/11/2021 và ngày 10/10/2022 thì H đã khai báo với Cơ quan điều tra nội dung như đã thống nhất với Ch từ trước.

Trên cơ sở chứng cứ tài liệu thu thập được cơ quan Cảnh sát điều tra đã khởi tố bị can, bắt tạm giam đối với Phạm Trọng Ch. Sau khi bị bắt tạm giam Ch đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, đồng thời Trương Thị H cũng khai nhận toàn bộ hành vi che dấu tội phạm như trên.

Qua điều tra xác định thửa đất số J, tờ bản đồ số N, địa chỉ: phường Thuận Gi, thị xã (nay là thành phố) Th, tỉnh Bình Dương, diện tích 150m^2 do ông Bùi Quang Ch1, sinh năm 1966, địa chỉ: Tổ B, Khu phố D, phường Mỹ Ph, thị xã Bến C, tỉnh Bình Dương đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ. Ngày 14/06/2018, ông Bùi Quang Ch1 ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Hà Xuân Tr, sinh năm 1976, nơi thường trú: Số W, khu phố Tân Th, phường Tân B, thành phố S, tỉnh Bình Dương. Ngày 16/7/2018, Sở Tài nguyên và Môi tường tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận cho ông Hà Xuân Tr. Hiện tại ông Tr đang quản lý sử dụng. Tháng 02/2019, ông Tr làm thủ tục đăng ký mua điện tại Điện lực Th, trong hồ sơ đăng ký mua điện có bản photo giấy chứng nhận QSDĐ số CSC85xx.

Cáo trạng số: 105/CT-VKSBD.P1, ngày 27 tháng 6 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: Truy tố Phạm Trọng Ch về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", " Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Truy tố Trương Thị H về tội "Che giấu tội phạm" quy định tại khoản 1 Điều 389 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối Phạm Trọng Ch, đánh giá tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Phạm Trọng Ch mức án từ 13 đến 14 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 03 đến 04 năm tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt từ 16 đến 18 năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 389, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trương Thị H từ 18 đến 24 tháng cải tạo không giam giữ.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Phạm Trọng Ch có nghĩa vụ hoàn trả cho bị hại số tiền đã chiếm đoạt là 2.320.000.000 (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Trọng Ch trình bày lời bào chữa:*

Đối với tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo Phạm Trọng Ch người bào chữa không ý kiến tranh luận, tuy nhiên đối với tội danh " Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo Ch tội danh "ghép" là chưa phù hợp, hành vi làm và hành vi sử dụng là hai hành vi độc lập, do vậy, cần xác định rõ hành vi của bị cáo là làm giả hay sử dụng tài liệu giả. Công văn số 3671 ngày 07/9/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gửi Đoàn đại biểu Quốc Hội về việc trả lời kiến nghị cử tri cũng xác định rõ: Trường hợp không xác định được người trực tiếp làm giả mà chỉ sử dụng thì chỉ xử lý tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Như vậy, bị cáo Ch chỉ thực hiện hành vi sử dụng thì chỉ xử lý về hành vi sử dụng chứ không thể xử lý cả hành vi làm giả như Cáo trạng quy buộc.

Ngoài ra, Cáo trạng xác định số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng là bà L cho bị cáo vay mượn trước đó do vậy đây là giao dịch dân sự, không phải là tiền bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với bà L.

Về tình tiết tăng nặng "phạm tội nhiều lần" mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo Phạm Trọng Ch, người bào chữa cho rằng hành vi của bị cáo liên tục nên không thể tách rời từng lần để xác định bị cáo phạm tội nhiều lần.

Về tình tiết giảm nhẹ, tại phiên tòa, bị cáo tự nguyện dùng tài sản kê biên để bồi thường khắc phục hậu quả nhưng Viện kiểm sát không đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp. Tại phiên tòa, bị hại cũng xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo Ch mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

- Bị cáo Phạm Trọng Ch không bổ sung lời bào chữa.

- Bị cáo Trương Thị H không tranh luận.

- *Bị hại Trương Thị Thùy L trình bày tranh luận:* Bị hại không ý kiến tranh luận, chỉ tha thiết đề nghị Hội đồng xét xử xử các bị cáo mức án nhẹ nhất có thể, vì H, Ch còn 02 đứa con quá nhỏ, không ai nuôi nấng, chăm sóc.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị hại luật sư Hà Thúc Đ có ý kiến tranh luận*: Theo yêu cầu của bị hại, bà L đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Ch hoàn trả cho bà L số tiền đã chiếm đoạt là 2.320.000.000 (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng, tiếp tục kê biên quyền sử dụng đất của Ch (đã thực hiện kê biên trong quá trình điều tra) để đảm bảo thi hành án. Ngoài ra, bị hại tha thiết mong muốn Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo hình phạt nhẹ nhất có thể, để các bị cáo còn chăm lo cho các con nhỏ.

- Đại diện Viện kiểm sát tranh luận đối đáp:

Đối với tội danh như người bào chữa tranh luận, bị cáo Ch làm giả và sử dụng tài liệu giả để lừa đảo nên Viện kiểm sát truy tố về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", đánh giá tính chất mức độ phạm tội, Viện kiểm sát đã đề nghị hình phạt phù hợp nên không tranh luận gì thêm.

Đối với tình tiết tăng nặng, bị cáo Ch thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, lần đầu 810.000.000 (tám trăm mười triệu) đồng, lần hai là 1.510.000.000 (một tỷ năm trăm mười triệu) đồng nên Viện kiểm sát đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng "phạm tội hai lần trở lên" theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự như người bào chữa trình bày là không phù hợp, bởi tài sản của bị cáo Ch là bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương kê biên chứ không phải bị cáo tự nguyện giao nộp. Do vậy, không có căn cứ áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo dưới khung hình phạt, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá.

Số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng người bào chữa cho rằng đây là giao dịch dân sự là không phù hợp, bởi lẽ, Ch không trả tiền cho bà L và đưa ra thông tin gian dối sẽ chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà L, yêu cầu bà L cấn trừ số tiền này vào số tiền mua đất, cụ thể là tiền cọc để nhận chuyển nhượng đất từ bị cáo Ch. Do vậy, không có căn cứ xác định số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng là giao dịch dân sự giữa bà L và bị cáo Ch.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, các bị cáo thực sự rất ăn năn hối cải, cho các bị cáo có cơ hội được sớm trở về với gia đình để nuôi dưỡng con cái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến, khiếu nại về hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Trọng Ch khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, biên bản hỏi cung bị can, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, Kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Từ đầu năm 2019 đến khoảng tháng 5 năm 2019, do cần tiền để trả nợ, Phạm Trọng Ch có hành vi đưa thông tin cho đối tượng không rõ thông tin lai lịch để làm giả và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho bà Trương Thị Thuỳ L để làm tin, chiếm đoạt của bà L số tiền 2.320.000.000 đồng (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng). Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, Ch nói rõ cho Trương Thị H biết Ch làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bán cho bà L và thống nhất với H sẽ khai báo sai sự thật với Cơ quan Cảnh sát điều tra là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả do Ch, H nhận chuyển nhượng từ ông Cao Văn H2, nhà ở quận Hà Đ, thành phố U, ông H2 đã chuyển nhượng lại thửa đất số J cho Ch và H với giá 2.150.000.000 (hai tỷ một trăm năm mươi triệu) đồng nhằm mục đích che giấu hành vi phạm tội của Phạm Trọng Ch.

Bị cáo Phạm Trọng Ch đã dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả làm cho bà L tin tưởng giao tiền chuyển nhượng đất tại thửa đất số J, tờ bản đồ số N, diện tích 150m^2, tọa lạc tại khu dân cư Việt Sing thuộc phường Thuận Gi, thị xã (nay là thành phố) Th, tỉnh Bình Dương (đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Hà Xuân Tr) nhằm chiếm đoạt tổng số tiền 2.320.000.000 (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng của bị hại L. Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, hành vi của bị cáo thực hiện đã hội đủ các yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo với tội danh, điều khoản như trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Người bào chữa cho bị cáo cho rằng số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng là tiền vay mượn, giao dịch dân sự giữa các bên, tuy nhiên, bị cáo Ch đã dùng số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi triệu) đồng nợ bà L là tiền bà L đặt cọc để chuyển nhượng quyền sử dụng đất giả. Trình bày của người bào chữa là không có căn cứ.

Bị cáo Phạm Trọng Ch đã cung cấp thông tin thuê người làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bị cáo Ch sử dụng giấy tờ giả vào việc lừa đảo bị hại Trương Thị Thùy L để chiếm đoạt tiền. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức" quy định tại khoản 1 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Cáo trạng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo với tội danh "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là chưa đúng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Đối với bị cáo Trương Thị H biết rõ bị cáo Phạm Trọng Ch sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chiếm đoạt tài sản của bà L nhưng vẫn thoả thuận, thống nhất với Ch khai báo sai sự thật với Cơ quan Cảnh sát điều tra nhằm mục đích che giấu hành vi phạm tội của Phạm Trọng Ch. Hành vi của bị cáo H đã

hội đủ các yếu tố cấu thành tội "Che giấu tội phạm" quy định tại điểm c khoản 1 Điều 389 của Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo Ch là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của cá nhân được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của nhà nước. Hành vi che giấu tội phạm của bị cáo H gây khó khăn, ảnh hưởng đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan tư pháp, gây mất an ninh trật tự tại nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, các bị cáo nhận thức rõ hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương, tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản với số tiền lớn ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy, cần xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm có tác dụng giáo dục, trừng trị đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phạm Trọng Ch thực hiện việc chiếm đoạt tiền của bị hại L hai lần, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Người bào chữa cho bị cáo cho rằng bị cáo Phạm Trọng Ch không có tình tiết tăng nặng là không có căn cứ.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên tòa bị cáo Ch đồng ý tự nguyện dùng tài sản đã bị kê biên để bồi thường, khắc phục hậu quả, bị hại có yêu cầu xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, do vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Ch; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự khi quyết định hình phạt đối với bị cáo H.

[6] Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy, mức hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo Phạm Trọng Ch về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận, đối với tội danh, hình phạt về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử quyết định khác.

Đối với bị cáo Trương Thị H, với tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo H khỏi xã hội, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, do vậy áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với bị cáo cũng đủ sức răn đe giáo dục, hình phạt đại diện Viện kiểm sát áp dụng đối với bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bản thân bị cáo là lao động chính, đang phải nuôi hai con nhỏ (sinh năm 2014 và năm 2020), thu nhập không ổn

định nên Hội đồng xét xử quyết định cho miễn việc trừ thu nhập của bị cáo Trương Thị H để sung quỹ nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị hại yêu cầu bị cáo Phạm Trọng Ch bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 2.320.000.000 (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng. Tại phiên tòa, bị cáo tự nguyện bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[8] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên bố bị cáo Phạm Trọng Ch phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức"; bị cáo Trương Thị H phạm tội "Che giấu tội phạm".

1. Về trách nhiệm hình sự: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, khoản 1 Điều 341; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Phạm Trọng Ch 12 (mười hai) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 09 (chín) tháng tù về tội "Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung của hai tội bị cáo Phạm Trọng Ch phải chấp hành là 12 (mười hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 21 tháng 10 năm 2022.

1.2 Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 389; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 36 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Trương Thị H 01 (một) năm 06 (sáu) tháng cải tạo không giam giữ. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày Ủy ban nhân dân phường Hiệp Ph, thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh nhận được bản án và quyết định thi hành án.

Giao bị cáo Trương Thị H về Ủy ban nhân dân phường Hiệp Ph, thành phố X, Thành phố Hồ Chí Minh trực tiếp giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ. Trường hợp bị cáo Trương Thị H thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 100 của Luật Thi hành án hình sự.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Phạm Trọng Ch có nghĩa vụ hoàn trả cho bị hại Trương Thị Thùy L số tiền 2.320.000.000 (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7 b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Biện pháp tư pháp:

3.1 Tiếp tục kê biên thửa đất số M, tờ bản đồ số D, địa chỉ: khu phố Bình H, phường Bình Nh, thành phố Th, tỉnh Bình Dương do Phạm Trọng Ch đứng tên người sử dụng đất theo giấy chứng nhận QSDĐ số CR375xxx do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/6/2019 để đảm bảo thi hành án.

3.2. Tiếp tục quản lý để bảo đảm thi hành án: 01 (một) điện thoại di động hiệu XIAOMI màu xanh đen, số IMEI: 86966704403xxxx (được chứa trong phong bì màu trắng của Công an phường Bình Nh, thành phố Th, được dán niêm phong có chữ ký của Phạm Trọng Ch, ĐTV Phạm Thành Thông).

3.3. Trả lại cho Phạm Trọng Ch: 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng ABBank tên Phạm Trọng Ch; 01 (một) thẻ VISA của Ngân hàng Sacombank tên Phạm Trọng Ch.

(*Vật chứng được chuyển đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương theo Biên bản giao nhận vật chứng ngày 04/7/2023 giữa Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Bình Dương và Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương*).

4. Án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Phạm Trọng Ch phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 78.400.000 (bảy mươi tám triệu bốn trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo Trương Thị H phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GĐKT1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh Bình Dương (2);
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (5);
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú (2);
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án (6);
- Tổ Hành chính tư pháp (2);
- Lưu: hồ sơ vụ án, NTS, 30.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Sang